

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : SƯ PHẠM LỊCH SỬ

MÃ NGÀNH : 7140218

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Bình Định, 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2904/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch Tài chính, các Trưởng khoa, Trưởng đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.



**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo
1	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sư phạm Vật lý	7140211
3	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sư phạm Sinh học	7140213
5	Sư phạm Tin học	7140210
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217
7	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Sư phạm Địa lý	7140219
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
10	Giáo dục Chính trị	7140205
11	Giáo dục mầm non	7140201
12	Giáo dục Tiểu học	7140202
13	Giáo dục Thể chất	7140206
14	Kinh tế	7310101
15	Kế toán	7340301
16	Kiểm toán	7340302
17	Quản trị kinh doanh	7340101
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201
19	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	7810103
20	Quản trị khách sạn	7810201
21	Quản lý nhà nước	7310205
22	Luật	7380101
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
24	Nông học	7620109
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
26	Quản lý đất đai	7850103
27	Công nghệ thực phẩm	7540101
28	Toán ứng dụng	7460112
29	Công nghệ thông tin	7480201
30	Kỹ thuật phần mềm	7480103
31	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207
32	Kỹ thuật xây dựng	7580201
33	Kỹ thuật điện	7520201
34	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
35	Văn học	7229030
36	Việt Nam học	7310630
37	Quản lý giáo dục	7140114

38	Tâm lý học giáo dục	7310403
39	Công tác xã hội	7760101
40	Đông phương học	7310608
41	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205

Danh sách có 43 ngành./.

h.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Lịch sử**
Tên tiếng Anh : **History Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140218**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Bình Định, 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 13 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử

Mã ngành: 7140218

Tên tiếng Anh: History Teacher Education

Tên các chuyên ngành: Không

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Lịch sử ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ Tổ quốc.

+ PO2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam, lịch sử địa phương, lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử để người học đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp dạy học; đồng thời đảm bảo được yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông về quy mô, chất lượng, hiệu quả.

+ PO3: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý luận và thực tiễn dạy học Lịch sử ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy và giáo dục môn Lịch sử ở nhà trường.

- *Về kỹ năng*

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử có thể đảm nhận các vị trí như:

- Làm công tác giảng dạy tại các trường trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

- Làm công tác nghiên cứu tại các viện, các trung tâm nghiên cứu;
- Làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu di tích, bảo tàng, hướng dẫn du lịch...
- Tiếp tục học lên ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử, Quản lý giáo dục...

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

+ PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

+ PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Lịch sử và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

- Kiến thức chuyên môn

+ PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ bản Khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Lịch sử.

+ PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên môn: lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam, lịch sử địa phương, lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử để giảng dạy và nghiên cứu môn Lịch sử ở trường phổ thông.

+ PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành Lịch sử để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

+ PLO6: Vận dụng được các phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử phù hợp với đối tượng người học; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục; vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

+ PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

3.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

+ PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

+ PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

- Kỹ năng chuyên môn

+ PLO10: Có khả năng giảng dạy, tuyên truyền, quảng bá tri thức lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam và lịch sử địa phương nơi công tác cho các đối tượng khác nhau (qua giờ học, buổi nói chuyện chuyên đề, tổ chức thi tìm hiểu, dùng tri thức lịch sử để lý giải các vấn đề thời sự...).

+ PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

+ PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

+ PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc

lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	32
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	45
- Kiến thức bổ trợ	31
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN.
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	

23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-AN			9										
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ			7										
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4										
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			32										
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV	
38	1100026	Giáo dục học	3	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV	
39	1070019	Cơ sở khảo cổ học	1	2	26		08			56		KHXH&NV	
40	1070020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	26		08			56		KHXH&NV	
41	1070052	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	26		08			56	1070045	KHXH&NV	
42	1070081	Nhân học đại cương	3	2	26		08			56	1070045	KHXH&NV	
43	1070085	Nhập môn quan hệ quốc tế	4	2	26		08			56	1070052	KHXH&NV	
44	1070090	Những mô hình xã hội cổ đại	5	2	26		08			56	1070045	KHXH&NV	
45	1070154	Thể chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới	6	3	39		12			84	1070049	KHXH&NV	
46	1070073	Văn minh Văn Lang - Âu Lạc và văn minh Đại Việt	4	2	26		08			56	1070058	KHXH&NV	
47	2030090	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	4	2	26		08			56	1070058	KHXH&NV	
48	1070158	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	6	3	39		12			84	1070062	KHXH&NV	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			45										
II.2.1. Kiến thức ngành			45										

<i>II.2.1a. Phần bắt buộc</i>				41									
49	1070045	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 1	1	2	26		08			56		KHXXH&NV	
50	1070046	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 2	2	2	26		08			56	1070045	KHXXH&NV	
51	1070043	Lịch sử thế giới cận đại 1	3	2	26		08			56	1070046	KHXXH&NV	
52	1070044	Lịch sử thế giới cận đại 2	3	2	26		08			56	1070046	KHXXH&NV	
53	1070048	Lịch sử thế giới hiện đại 1	4	2	26		08			56	1070044	KHXXH&NV	
54	1070049	Lịch sử thế giới hiện đại 2	4	2	26		08			56	1070044	KHXXH&NV	
55	1070058	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 1	1	2	26		08			56		KHXXH&NV	
56	2030181	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 2	2	2	26		08			56	1070058	KHXXH&NV	
57	1070056	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	3	2	26		08			56	2030181	KHXXH&NV	
58	1070057	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	3	2	26		08			56	2030181	KHXXH&NV	
59	1070061	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	4	2	26		08			56	1070057	KHXXH&NV	
60	1070062	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	4	2	26		08			56	1070057	KHXXH&NV	
61	1070015	Chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội hiện thực	7	2	26		08			56	1070049	KHXXH&NV	
62	1070152	Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới	7	3	39		12			84	1070049	KHXXH&NV	
63	2030097	Lịch sử khu vực Đông Nam Á	7	3	39		12			84	1070049	KHXXH&NV	
64	2030094	Cơ cấu xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc (1858-1945)	6	2	26		08			56	1070057	KHXXH&NV	
65	2030098	Nghệ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945-1975)	7	2	26		08			56	1070062	KHXXH&NV	
66	2030091	Lịch sử kinh tế Việt Nam	5	2	26		08			56	1070062	KHXXH&NV	
67	1070157	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	5	3	39		12			84	2030181	KHXXH&NV	
<i>II.2.1b. Phần tự chọn</i>				4									
<i>Chọn 01 trong 02 học phần</i>				2									
68	2030092	Lịch sử Trung Cận Đông và Bắc Phi	5	2	26		08			56	1070049	KHXXH&NV	
69	2030093	Phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ Latinh	5	2	26		08			56	1070049	KHXXH&NV	
				2									

Chọn 01 trong 02 học phần													
70	2030095	Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam	6	2	26		08			56	1070062	KHXXH&NV	
71	2030096	Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	6	2	26		08			56	1070062	KHXXH&NV	
II.3. Kiến thức bổ trợ				31									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				23									
III.3.1a. Phần bắt buộc				21									
72	2010070	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử địa phương	5	2	20			20		56	1070086	Sư phạm	
73	1070086	Nhập môn Sử học	1	2	26		08			56		Sư phạm	
74	1070102	Phương pháp luận Sử học	5	2	26		08			54	1070086	Sư phạm	
75	1070164	Phương pháp dạy học Lịch sử 1	4	3	36			18		81	1100026	Sư phạm	
76	1070165	Phương pháp dạy học Lịch sử 2	5	2	24			12		54	1070164	Sư phạm	
77	1070166	Phương pháp dạy học Lịch sử 3	6	2	24			12		54	1070165	Sư phạm	
78	1070169	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử	6	2	24			12		54	1070165	Sư phạm	
79	2010073	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	7	2	24			12		54	1070166	Sư phạm	
80	2010072	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		30	1070165	Sư phạm	
81	107 0255	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	2				60		30	2010072	Sư phạm	
III.3.1b. Phần tự chọn				2									
Chọn 1 trong 2 học phần				2									
82	2010074	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học Lịch sử	7	2	24			12		54	1070166	Sư phạm	
83	1070168	Kênh hình trong dạy học Lịch sử	7	2	24			12		54	1070166	Sư phạm	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				8									
84	1070119	Thực tập sư phạm 1	7	1				TT			2010072	Sư phạm	
85	1070120	Thực tập sư phạm 2	8	5				TT			1070119	Sư phạm	
86	2010071	Thực tế chuyên môn	6	2				TT			1070086	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
87	2010075	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				KL				Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
88	1070171	Một số vấn đề cơ bản về lịch	8	2	26		8			60	1070049	KHXXH&NV	

		sử thể giới											
89	1070172	Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển xã hội ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay	8	2	26		8			60	1070062	KHXH&NV	
90	2010076	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử	8	2	20		20			60	1070166	Sư phạm	
Tổng cộng:			138										

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
02	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		75		CNTT
05	1070019	Cơ sở khảo cổ học	2	26		08			56		KHXH&NV
06	1070045	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 1	2	26		08			56		KHXH&NV
07	1070058	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 1	2	26		08			56		KHXH&NV
08	1070086	Nhập môn Sư học	2	26		08			56		Sư phạm
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
09	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
15	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN

02	1070020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	26		08			56		KHXXH&NV
03	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
04	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXXH&NV
05	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXXH&NV
06	1070046	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 2	2	26		08			56	1070045	KHXXH&NV
07	2030181	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 2	2	26		08			56	1070058	KHXXH&NV
Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17								

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	1070081	Nhân học đại cương	2	26		08			56	1070045	KHXXH&NV
03	1070052	Lịch sử văn minh thế giới	2	26		08			56	1070045	KHXXH&NV
04	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXXH&NV
05	1070043	Lịch sử thế giới cận đại 1	2	26		08			56	1070046	KHXXH&NV
06	1070044	Lịch sử thế giới cận đại 2	2	26		08			56	1070046	KHXXH&NV
07	1070056	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	2	26		08			56	2030181	KHXXH&NV
08	1070057	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	2	26		08			56	2030181	KHXXH&NV
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP

13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	1070085	Nhập môn quan hệ quốc tế	2	26		08			56	1070052	KHXH&NV
03	2030090	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	26		08			56	1070058	KHXH&NV
04	1070048	Lịch sử thế giới hiện đại 1	2	26		08			56	1070044	KHXH&NV
05	1070049	Lịch sử thế giới hiện đại 2	2	26		08			56	1070044	KHXH&NV
06	1070061	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	2	26		08			56	1070057	KHXH&NV
07	1070062	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	2	26		08			56	1070057	KHXH&NV
08	1070164	Phương pháp dạy học Lịch sử 1	3	36			18		81	1100026	Sư phạm
09	1070073	Văn minh Văn Lang - Âu Lạc và văn minh Đại Việt	2	26		08			56	1070058	KHXH&NV
Tổng cộng:			19								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD
03	1070090	Những mô hình xã hội cổ đại	2	26		08			56	1070045	KHXH&NV
04	1070102	Phương pháp luận Sư học	2	26		08			54	1070086	Sư phạm
05	2030091	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	26		08			56	1070062	KHXH&NV
06	1070157	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	39		12			84	2030181	KHXH&NV

07	1070165	Phương pháp dạy học Lịch sử 2	2	24			12		54	1070164	Sư phạm
08	2010070	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử địa phương	2	20			20		56	1070086	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>			2								
09	2030092	Lịch sử Trung Cận Đông và Bắc Phi	2	26		08			56	1070049	KHXXH&NV
10	2030093	Phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ Latinh	2	26		08			56	1070049	KHXXH&NV
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
11	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
12	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		GDTC-QP
13	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP
14	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			19								

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	107 0166	Phương pháp dạy học Lịch sử 3	2	24			12		54	1070165	Sư phạm
02	1070169	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử	2	24			12		54	1070165	Sư phạm
03	2010072	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		30	1070165	Sư phạm
04	107 0154	Thế chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới	3	39		12			84	1070049	KHXXH&NV
05	2030094	Cơ cấu xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc (1858 - 1945)	2	26		08			56	1070057	KHXXH&NV
06	107 0158	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	39		12			84	1070062	KHXXH&NV
07	2010071	Thực tế chuyên môn	2					TT		1070086	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>			2								
08	2030095	Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam	2	26		08			56	1070062	KHXXH&NV
09	2030096	Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2	26		08			56	1070062	KHXXH&NV
Tổng cộng:			18								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2010073	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	2	24			12		54	1070166	Sư phạm
02	107 0255	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		30	2010072	Sư phạm
03	107 0015	Chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội hiện thực	2	26		08			56	1070049	KHXH&NV
04	107 0152	Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới	3	39		12			84	1070049	KHXH&NV
05	2030098	Nghệ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945-1975)	2	26		08			56	1070062	KHXH&NV
06	2030097	Lịch sử khu vực Đông Nam Á	3	39		12			84	1070049	KHXH&NV
07	107 0119	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010072	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>			2								
08	2010074	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học Lịch sử	2	24			12		54	1070166	Sư phạm
09	107 0168	Kênh hình trong dạy học Lịch sử	2	24			12		54	1070166	Sư phạm
Tổng cộng:			17								

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1070120	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1070119	Sư phạm
Khóa luận tốt nghiệp			6								
02	2010075	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
Học phần thay thế			6								
03	107 0171	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới	2	26		8			60	1070049	KHXH&NV
04	107 0172	Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển xã hội ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay	2	26		8			60	1070062	KHXH&NV
05	2010076	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử	2	20		20			60	1070166	Sư phạm
Tổng cộng:			11								

10. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PLOs

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật																
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
03	1130049	Pháp luật đại cương	H	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	H	M
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN																
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau																
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M

		Taekwondo 2)														
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
Giáo dục quốc phòng-AN																
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
I.3. Ngoại ngữ																
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	L	-	L	-	-	-	L	M	-	-	-	M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	M	-	M	-	-	-	M	H	-	-	-	M	M
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý																
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành																
36	1050242	Tin học cơ sở (Sur phạm)	M	M	-	-	-	-	-	L	M	-	-	-	-	M
37	1100086	Tâm lý học	M	M	-	-	-	L	M	M	-	-	-	M	M	M
38	1100026	Giáo dục học	M	M	-	-	-	L	M	M	-	M	-	M	M	M
39	1070019	Cơ sở khảo cổ học	-	-	M	M	H	H	-	H	-	H	-	H	-	H
40	1070020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	-	-	M	M	M	M	M	M	-	M	-	-	-	M
41	1070052	Lịch sử văn minh thế giới	-	-	M	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M	-
42	1070081	Nhân học đại cương	-	-	M	M	-	H	H	H	-	H	H	-	H	H
43	1070085	Nhập môn quan hệ quốc tế	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M
44	1070090	Những mô hình xã hội cổ đại	-	-	M	M	M	-	M	-	-	M	-	M	-	-
45	1070154	Thể chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới	-	-	M	M	-	-	-	-	M	-	M	M	-	-
46	1070073	Văn minh Văn Lang - Âu Lạc và văn minh Đại Việt	-	-	M	M	M	M	-	M	M	M	M	-	H	H
47	2030090	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	-	-	M	M	M	M	-	-	-	M	-	-	M	M
48	1070158	Lịch sử ngoại giao Việt	-	-	M	L	L	L	L	M	-	M	H	-	H	H

		Nam														
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)																
II.2.1. Kiến thức ngành																
II.2.1a. Phần bắt buộc																
49	1070045	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 1	-	-	M	M	M	M	M	M	-	M	-	-	-	M
50	1070046	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 2	-	-	L	L	M	-	-	M	-	M	M	M	M	M
51	1070043	Lịch sử thế giới cận đại 1	-	-	M	M	M	-	-	M	-	M	M	M	M	M
52	1070044	Lịch sử thế giới cận đại 2	-	-	M	M	M	M	M	M	-	M	M	M	M	M
53	1070048	Lịch sử thế giới hiện đại 1	-	-	M	M	M	M	M	M	-	-	-	-	-	-
54	1070049	Lịch sử thế giới hiện đại 2	-	-	M	L	L	L	L	M	-	M	M	-	H	H
55	1070058	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 1	-	-	M	L	L	L	L	M	-	M	M	-	H	H
56	2030181	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 2	-	-	M	M	M	M	-	-	M	-	-	-	M	M
57	1070056	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	-	-	M	L	M	M	-	M	M	M	M	-	H	H
58	1070057	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	-	-	M	M	M	M	M	H	-	H	H	-	H	H
59	1070061	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	-	-	M	M	M	M	-	M	M	M	M	-	H	H
60	1070062	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M
61	1070015	Chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội hiện thực	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
62	1070152	Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
63	2030097	Lịch sử khu vực Đông Nam Á	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
64	2030094	Cơ cấu xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc (1858-1945)	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
65	2030098	Nghệ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945-1975)	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
66	2030091	Lịch sử kinh tế Việt Nam	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
67	1070157	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
II.2.1b. Phần tự chọn																

Lịch sử thế giới: chọn 01 trong 02 học phần																
68	2030092	Lịch sử Trung Cận Đông và Bắc Phi	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	M	H	H
69	2030093	Phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ Latinh	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	M	H	H
Lịch sử Việt Nam: chọn 01 trong 02 học phần																
70	2030095	Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
71	2030096	Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
II.3. Kiến thức bổ trợ																
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp																
II.3.1a. Phần bắt buộc																
72	2010070	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử địa phương	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
73	1070086	Nhập môn Sử học	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	H	-	H	H
74	1070102	Phương pháp luận Sử học	-	-	M	H	-	H	H	H	H	H	H	-	H	H
75	1070164	Phương pháp dạy học Lịch sử 1	-	-	M	H	H	H	H	H	H	H	H	-	H	H
76	1070165	Phương pháp dạy học Lịch sử 2	-	-	M	M	M	H	H	-	H	H	H	H	H	H
77	1070166	Phương pháp dạy học Lịch sử 3	-	-	M	M	M	H	H	-	H	H	H	-	H	H
78	2010071	Thực tế chuyên môn	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
79	1070169	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
80	2010073	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
81	2010072	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	-	-	M	H	-	H	H	-	H	H	H	H	H	H
82	107 0255	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	-	-	M	L	L	L	-	H	-	H	H	-	H	H
II.3.1b. Phần tự chọn: chọn 01 trong 02 học phần																
83	2010074	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học Lịch sử	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
84	1070168	Kênh hình trong dạy học Lịch sử	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp																
85	1070119	Thực tập sư phạm 1	-	-	M	H	H	-	H	H	H	H	H	H	H	H

86	1070120	Thực tập sư phạm 2	-	-	M	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M
HII.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế																
87	2010075	Khóa luận tốt nghiệp	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Học phần thay thế																
88	1070171	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
89	1070172	Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển xã hội ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
90	2010076	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử	-	-	M	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
Tổng cộng: 138																

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Sư phạm Lịch sử và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



TS. Lê Xuân Vinh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

